



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BKG VIET NAM INVESTMENT JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 13/2025/CBTT
No.: 132025/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Ha Noi, August 29, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Viet Nam Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City Stock Exchange



Công ty/Name of organization:

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam/BKG Viet Nam investment
Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock code:

BKG

Địa chỉ/Address:

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn
Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam/
4th Floor, HPC Landmark 105 Building, To Huu Street, Van Khe Urban Area,
La Khe Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam

Điện thoại/Tel:

(024) 2283.2468

Người công bố thông tin/ Spokesman:

Đặng Phước Đức

Chức vụ/Position:

Trưởng ban Kiểm soát/Head of Board of Supervisors

Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

- Báo cáo tài chính bán niên 2025 đã được soát xét/ The Interim Financial Statements for the six-month period ended 30 June, 2025 has been reviewed by the Auditing Company
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế/Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/08/2025 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

This information was published on the company's website on August 29, 2025, as in the link <http://bkgvietnam.com>. Category: **Investor Relations/Information Disclosure**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT/BOD;
- TGD/CEO;
- Ban kiểm soát/BOS;
- Lưu/Archives: Văn phòng/HO.

Đính kèm/Attached file:

- Báo cáo bán niên/*The Interim Financial Statements*
- Công văn giải trình/*Official Letter Explaining the Difference in Profit After Tax*

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



**ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC
ĐẶNG PHUOC DUC**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 30066.1/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư BKG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.





NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2025	01/01/2025
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		454.209.139.735	447.967.321.580
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41.244.888.127	43.620.737.013
1. Tiền	111		11.244.888.127	40.075.737.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	3.545.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.350.682.132	276.402.201.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	59.180.668.161	59.681.177.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	129.462.174.540	130.021.534.329
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	91.358.775.423	88.350.425.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.650.935.992)	(1.650.935.992)
IV/ Hàng tồn kho	140	4.6	131.061.554.752	125.445.774.829
1. Hàng tồn kho	141		131.061.554.752	125.445.774.829
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		3.552.014.724	2.498.607.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	884.649.138	289.541.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.667.365.586	2.209.065.952
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.798.615.754	348.743.180.869
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		4.991.750	64.489.291
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.991.750	64.489.291
II/ Tài sản cố định	220		48.963.813.439	50.164.183.511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	26.151.313.439	27.351.683.511
- Nguyên giá	222		61.048.691.935	60.630.319.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.897.378.496)	(33.278.636.322)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	22.812.500.000	22.812.500.000
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	22.812.500.000
III/ Bất động sản đầu tư	230	4.9	19.650.590.782	20.094.164.518
- Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.189.539.190)	(4.745.965.454)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		41.999.294.416	42.253.406.940
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	41.999.294.416	42.253.406.940
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	236.110.000.000	236.110.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.000.000.000	147.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.110.000.000	89.110.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		69.925.367	56.936.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	69.925.367	56.936.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		801.007.755.489	796.710.502.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2025		01/01/2025	
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		42.818.416.121		44.768.337.690	
I/ Nợ ngắn hạn	310		42.008.416.121		44.750.468.690	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	13.507.645.419		5.716.254.468	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.763.193.931		1.944.409.977	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	4.735.825.810		3.328.464.441	
4. Phải trả người lao động	314		673.542.172		244.244.766	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	428.659.742		532.272.469	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	1.080.000.000		1.080.000.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.992.147.562		1.299.916.600	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	17.827.401.485		30.604.905.969	
II/ Nợ dài hạn	330		810.000.000		17.869.000	
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.15	810.000.000		-	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	-		17.869.000	
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		758.189.339.368		751.942.164.759	
I/ Vốn chủ sở hữu	410	4.19	758.189.339.368		751.942.164.759	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		716.090.200.000		716.090.200.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		716.090.200.000		716.090.200.000	
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.381.742.397		27.262.712.484	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		27.262.712.484		12.703.460.468	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.119.029.913		14.559.252.016	
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.717.396.971		8.589.252.275	
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		801.007.755.489		796.710.502.449	

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu

PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	130.777.676.378	158.205.840.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.777.676.378	158.205.840.199
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	116.273.057.984	142.748.353.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.504.618.394	15.457.486.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	342.833.058	55.846.337
7. Chi phí tài chính	22	5.4	732.217.448	652.985.053
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		728.694.355	652.985.053
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.016.463.116	1.205.565.643
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.611.460.719	2.809.172.242
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.487.310.169	10.845.609.659
12. Thu nhập khác	31	5.7	11.056	227.414.320
13. Chi phí khác	32	5.8	832.785.247	396.173.047
14. Lợi nhuận khác	40		(832.774.191)	(168.758.727)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.654.535.978	10.676.850.932
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.407.361.369	2.211.808.750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.247.174.609	8.465.042.182
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		6.119.029.913	8.271.898.064
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		128.144.696	193.144.118
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	85,45	121,09
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	85,45	121,09



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG

Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND
			Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.654.535.978	10.676.850.932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.062.315.910	2.426.836.232
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(310.326.767)	(1.990.577)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28.983.198)	(335.385.510)
- Chi phí lãi vay	06	728.694.355	652.985.053
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.106.236.278	13.419.296.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.010.911.540)	(41.623.384.305)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.615.779.924)	(14.810.062.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9.441.375.952	4.730.422.005
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(608.095.977)	64.230.744
- Tiền lãi vay đã trả	14	(832.307.082)	(1.010.645.446)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	(319.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.480.517.707	(39.549.242.994)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(105.839.078)	(1.511.633.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.300.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.753.421	500.175.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68.085.657)	4.288.541.969
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.393.168.788	11.681.250.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.188.542.272)	(15.288.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.795.373.484)	(3.607.266.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.382.941.434)	(38.867.967.025)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.620.737.013	81.229.214.294
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.092.548	1.990.577
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.244.888.127	42.363.237.846


PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu


PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị V, Phường Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 716.090.200.000 đồng (Bảy trăm mười sáu tỷ, không trăm chín mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 71.609.020 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 35 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán buôn, Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ cổ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Gỗ BKG	Hà Nội	95,00%	95,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu BKG Home	Hà Nội	98,00%	98,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty cổ phần thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,20%	99,20%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Chế biến các sản phẩm từ gỗ
Công ty cổ phần rừng BKG Độc Lập	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Jade de Mai Châu	Hòa Bình	49,00%	49,00%	Bất động sản

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

3.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.7. Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

3.8. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.11. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.12. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-15
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

3.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như tài sản cố định hữu hình.

3.16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.17. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
 - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.18. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng và các chi phí trả trước cho nhiều kỳ được phân bổ theo thời gian sử dụng.

3.19. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.20. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

3.21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/ Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.24. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.25. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.26. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.27. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	11.091.915.212	6.123.401.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.972.915	33.952.335.158
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	3.545.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>3.545.000.000</i>
Tổng Cộng	<u>41.244.888.127</u>	<u>43.620.737.013</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn tất toán dưới 90 ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09a-DN/HN

4.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2025				01/01/2025					
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)										
	49,00%	49,00%	147.000.000.000		(*)	49,00%	49,00%	147.000.000.000		(*)
Công ty CP Jade de Mai Châu										
Tổng Cộng			<u>147.000.000.000</u>	-				<u>147.000.000.000</u>	-	
Đầu tư vào đơn vị khác										
	19,00%	19,00%	89.110.000.000		(*)	19,00%	19,00%	89.110.000.000		(*)
Công ty CP DP Invest										
Tổng Cộng			<u>89.110.000.000</u>	-				<u>89.110.000.000</u>	-	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09a-DN/HN

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thương Mại Và Sản Xuất Ván Ép Thăng Long	9.608.434.000	-	6.810.846.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Văn Hóa Thăng Long/Lstl	4.861.556.000	-	20.695.776.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Đô Thị Thăng Long Nghệ An	-	-	4.401.232.000	-
Công Ty Cp Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Đô Thị Thăng Long	23.957.424.000	-	5.250.194.000	-
B. U. T. Sourcing Limited	6.818.481.493	-	10.932.578.448	-
Khách Hàng Habufa	1.635.167.972	(1.635.167.972)	1.635.167.972	(1.635.167.972)
Quadarato Gmbh & Co.Kg	52.560.068	(15.768.020)	52.560.068	(15.768.020)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Elmaco	9.394.164.030	-	-	-
Các khách hàng khác	2.852.880.599	-	9.902.823.419	-
Tổng Cộng	59.180.668.161	(1.650.935.992)	59.681.177.907	(1.650.935.992)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ván Ép Tây Hà Nội	25.253.905.600	-	28.204.185.600	-
Công Ty TNHH Mtv Xuất Nhập Khẩu Gỗ Hà Nội	58.043.432.000	-	57.492.477.200	-
Đào Duy Cường	3.350.000.000	-	2.450.000.000	-
Nguyễn Duy Hoàng	3.100.000.000	-	2.550.633.000	-
Võ Tá Tuấn	3.560.000.000	-	2.750.000.000	-
Công Ty TNHH Tâm Điền - Tây Yên Tử/Chế Biéntre Gỗ Chương Mỹ	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.154.836.940	-	1.574.238.529	-
Tổng Cộng	129.462.174.540	-	130.021.534.329	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09a-DN/HN

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	151.515.150	-	139.720.000	-
Tạm ứng	68.520.000.000	-	65.499.959.001	-
Phai thu về bán cổ phần của Jade D Mai Châu	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	14.687.260.273	-	14.710.746.623	-
Tổng Cộng	91.358.775.423	-	88.350.425.624	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	4.991.750	-	64.489.291	-
Tổng Cộng	4.991.750	-	64.489.291	-

4.6. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.237.648.538	-	66.948.244.806	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	28.500.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.645.671.569	-	2.140.148.405	-
Thành phẩm	13.436.185.853	-	8.329.353.953	-
Hàng hoá	46.742.048.792	-	47.999.527.665	-
Tổng Cộng	131.061.554.752	-	125.445.774.829	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09a-DN/HN

4.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2025	17.960.883.036	29.452.694.967	4.698.675.272	955.560.188	7.562.506.370	-	60.630.319.833
Mua trong kỳ	-	163.000.000	-	-	-	-	163.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	255.372.102	255.372.102
Tăng khác	-	-	-	-	-	75.342.895	75.342.895
Giảm khác	-	-	-	(75.342.895)	-	-	(75.342.895)
Số dư tại 30/06/2025	17.960.883.036	29.615.694.967	4.698.675.272	880.217.293	7.562.506.370	330.714.997	61.048.691.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Số dư tại 01/01/2025	12.193.477.515	16.062.655.822	1.925.320.645	777.439.617	2.319.742.724	-	33.278.636.322
Khấu hao trong kỳ	219.035.628	798.891.445	169.668.981	25.910.276	378.125.316	27.110.528	1.618.742.174
Tăng khác	-	-	-	-	-	38.987.922	38.987.922
Giảm khác	-	-	-	(38.987.922)	-	-	(38.987.922)
Số dư tại 30/06/2025	12.412.513.143	16.861.547.267	2.094.989.626	764.361.971	2.697.868.040	66.098.450	34.897.378.496
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2025	5.767.405.521	13.390.039.145	2.773.354.628	178.120.571	5.242.763.646	-	27.351.683.511
Số dư tại 30/06/2025	5.548.369.893	12.754.147.700	2.603.685.647	115.855.322	4.864.638.330	264.616.547	26.151.313.439
						30/06/2025	01/01/2025
						185.270.182	642.463.333
						26.747.477.587	30.980.000.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

4.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	22.812.500.000	22.812.500.000
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/06/2025	22.812.500.000	22.812.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2025	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/06/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	22.812.500.000	22.812.500.000
Số dư tại 30/06/2025	22.812.500.000	22.812.500.000

4.9. Bất động sản đầu tư

	Hệ thống chuồng trại VND	Tổng Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	24.840.129.972	24.840.129.972
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2025	24.840.129.972	24.840.129.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2025	4.745.965.454	4.745.965.454
Khấu hao trong kỳ	443.573.736	443.573.736
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư tại 30/06/2025	5.189.539.190	5.189.539.190
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	20.094.164.518	20.094.164.518
Số dư tại 30/06/2025	19.650.590.782	19.650.590.782

4.10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	-	289.191.750
Xây dựng cơ bản	41.999.294.416	41.964.215.190
Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm	20.079.500.508	20.079.500.508
Dự án tại Nà Mo, Mai Châu, Hòa Bình	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ BKG Việt Nam	15.820.673.120	15.811.667.486
Các dự án khác	99.120.788	73.047.196
Sửa chữa	-	-
Tổng Cộng	41.999.294.416	42.253.406.940

4.11. Chi phí trả trước

4.11.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí thuê mặt bằng	290.121.905	276.088.599
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.140.869	9.148.955
Các khoản khác	571.386.364	4.304.364
Tổng Cộng	884.649.138	289.541.918

4.11.2. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.597.481	56.936.609
Phần mềm kế toán	19.327.886	-
Tổng Cộng	69.925.367	56.936.609

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Các bên liên quan</i>		
<i>Các bên khác</i>		
Công Ty Cổ Phần Lâm Nghiệp Hòa Phát	1.233.825.000	1.233.825.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Ván Ép Tây Hà Nội	-	1.766.448.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Kinh Doanh Tổng Hợp Newtech Việt	9.501.769.695	-
Các đối tượng khác	2.772.050.724	2.715.981.468
Tổng Cộng	13.507.645.419	5.716.254.468

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Các bên liên quan</i>		
<i>Các bên khác</i>	-	-
Các đối tượng khác	1.763.193.931	1.944.409.977
Tổng Cộng	1.763.193.931	1.944.409.977

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	428.659.742	532.272.469
Tổng Cộng	428.659.742	532.272.469

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.080.000.000	1.080.000.000
Tổng Cộng	1.080.000.000	1.080.000.000

b) Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	810.000.000	-
Cộng	810.000.000	-

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảo hiểm xã hội	1.197.602.069	1.187.048.934
Bảo hiểm y tế	94.739.741	78.653.754
Bảo hiểm thất nghiệp	40.843.076	34.213.912
Phải trả khác	658.962.676	-
Tổng Cộng	1.992.147.562	1.299.916.600

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09a-DN/HN

4.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.328.464.441	1.407.361.369	-	-	-	4.735.825.810	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	15.500.000	15.500.000	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	3.328.464.441	1.422.861.369	15.500.000	15.500.000	-	4.735.825.810	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.18. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	17.702.390.485	17.702.390.485	21.393.168.788	33.957.126.869	30.266.348.566	30.266.348.566
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (1)	6.052.390.485	6.052.390.485	9.743.168.788	22.275.876.869	18.585.098.566	18.585.098.566
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chương Mỹ Hà Tây (2)	11.650.000.000	11.650.000.000	11.650.000.000	11.681.250.000	11.681.250.000	11.681.250.000
Vay dài hạn đến hạn trả	125.011.000	125.011.000	17.869.000	231.415.403	338.557.403	338.557.403
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Đô	-	-	-	88.533.403	88.533.403	88.533.403
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	125.011.000	125.011.000	17.869.000	142.882.000	250.024.000	250.024.000
Tổng Cộng	17.827.401.485	17.827.401.485	21.411.037.788	34.188.542.272	30.604.905.969	30.604.905.969

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B09a-DN/HN

b) Vay dài hạn

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	17.869.000	17.869.000	17.869.000
Tổng Cộng	-	-	-	17.869.000	17.869.000	17.869.000

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng SHB theo Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 0105/2024/HDTDHN-PN/SHB.110500 ngày 02/10/2024:

- Số tiền vay: 22.500.000.000 VND;
- Thời hạn vay: từ 2/10/2024 đến 10/05/2025;
- Lãi suất vay quy định trên Khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: vay hoặc bảo lãnh thanh toán các chi phí đầu vào để thực hiện phương án đầu ra tài trợ LC xuất khẩu số 882.H1936100 do Ngân hàng CREDIT AGRICOLE phát hành ngày 27/08/2024; Vay thanh toán các khoản thuế xuất khẩu liên quan tới đơn hàng theo LC số 882.H1936100 do Ngân hàng CREDIT AGRICOLE phát hành ngày 27/08/2024; Thanh toán các chi phí lương nhân công sản xuất trực tiếp; tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc xuất khẩu Framework Contract For Commercial Relationship 2024 ký ngày 01/01/2024 kèm theo các đơn đặt hàng giữa CTCP Gỗ BKG và B.U.T Sourcing Limited; và Thông báo L/C số 882.H1936100 do Ngân hàng phát hành ngày 27/08/2024 theo Điện thư MT số 710 ELC2412092 và 711 ELC2412092 của Ngân hàng Vietcombank gửi Ngân hàng SHB.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202400540 ngày 31 tháng 05 năm 2024. Hạn mức tín dụng 14 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng, mục đích sử dụng để mua nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh sản xuất đồ gỗ nội thất và các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Lãi suất theo giấy nhận nợ và theo quy định của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Trả lãi cuối kỳ cùng trả gốc.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTĐ-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019:

- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được điều chỉnh 3 tháng/lần được điều chỉnh kỳ hạn 18 tháng cộng biến đổi 4%/năm;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư tại ngày 30/06/2025 là: 125.011.000đ

4.19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	681.999.830.000	46.645.870.571	153.235.027.459	881.880.728.030
Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phiếu	34.090.370.000			34.090.370.000
Lãi trong kỳ	-	14.559.252.016	310.036.890	14.869.288.906
Tăng khác	-	147.959.897	-	147.959.897
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(144.955.812.074)	(144.955.812.074)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	(34.090.370.000)	-	(34.090.370.000)
Số dư tại 31/12/2024	716.090.200.000	27.262.712.484	8.589.252.275	751.942.164.759
Số dư tại 01/01/2025	716.090.200.000	27.262.712.484	8.589.252.275	751.942.164.759
Lãi trong kỳ	-	6.119.029.913	128.144.696	6.247.174.609
Số dư tại 30/06/2025	716.090.200.000	33.381.742.397	8.717.396.971	758.189.339.368

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30-06-25			01-01-25		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Trần Công Thành	13.282.500	132.825.000.000	18,55%	13.282.500	132.825.000.000	18,55%
Ông Nguyễn Văn Hưng	10.741.500	107.415.000.000	15,00%	10.741.500	107.415.000.000	15,00%
Vốn góp của cổ đông khác	47.585.020	475.850.200.000	66,45%	47.585.020	475.850.200.000	66,45%
Tổng Cộng	71.609.020	716.090.200.000	100%	71.609.020	716.090.200.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	716.090.200.000	681.999.830.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	34.090.370.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	716.090.200.000	716.090.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	34.090.370.000

Cổ phiếu

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.609.020	71.609.020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.609.020	71.609.020
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	71.609.020
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.609.020	71.609.020
Cổ phiếu phổ thông	71.609.020	71.609.020
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000
4.20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	477,85	491,05
5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ		
5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán hàng hóa	89.669.845.922	81.423.244.778
Doanh thu bán thành phẩm	36.364.615.445	60.091.165.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.743.215.011	681.429.683
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	16.010.000.000
Tổng Cộng	<u>130.777.676.378</u>	<u>158.205.840.199</u>
5.2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.480.087.792	81.623.970.206
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.659.768.834	43.617.244.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.133.201.358	1.527.638.986
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	15.979.500.000
Tổng Cộng	<u>116.273.057.984</u>	<u>142.748.353.939</u>
5.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.983.198	53.855.760
Lãi chênh lệch tỷ giá	313.849.860	1.990.577
Tổng Cộng	<u>342.833.058</u>	<u>55.846.337</u>
5.4. Chi phí tài chính		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	728.694.355	652.985.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.523.093	-
Tổng Cộng	<u>732.217.448</u>	<u>652.985.053</u>

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	781.404.584	794.910.561
Chi phí vật liệu, bao bì	-	37.615.379
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	11.548.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.508.532	361.491.371
Tổng Cộng	2.016.463.116	1.205.565.643

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.095.303.110	1.033.550.778
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.889.043	58.513.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.958.015	400.716.758
Thuế, phí và lệ phí	15.500.000	15.726.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.696.378.644	1.276.629.193
Chi phí bằng tiền khác	528.431.907	24.035.330
Tổng Cộng	3.611.460.719	2.809.172.242

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	11.056	227.414.320
Tổng Cộng	11.056	227.414.320

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	45.626.832	246.763.150
Phạt vi phạm hợp đồng	787.061.275	-
Các khoản khác	97.140	149.409.897
Tổng Cộng	832.785.247	396.173.047

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	1.407.361.369	2.211.808.750
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.407.361.369	2.211.808.750

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

Hoạt động kinh doanh thông thường	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.043.651.023	10.699.419.304
Các điều chỉnh tăng	47.338.289	349.932.430
- Các khoản phạt truy thu thuế, phạt chậm nộp	44.836.980	246.746.356
- Chi phí không được trừ khác	2.501.309	103.186.074
Các khoản điều chỉnh giảm	(313.849.860)	(841.610)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá của gốc ngoại tệ</i>	<i>(313.849.860)</i>	<i>(841.610)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này	6.777.139.452	11.048.510.124
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Ưu đãi thuế (nếu có)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.355.427.890	2.209.702.025

Hoạt động được ưu đãi thuế

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	610.884.955	(22.568.372)
Các điều chỉnh tăng	97.140	47.353.368
- Chi phí không được trừ khác	97.140	47.353.368
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	610.982.095	24.784.996
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	17%	17%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này	103.866.956	4.213.449
Ưu đãi thuế 50%	(51.933.478)	(2.106.725)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.933.479	2.106.725

5.10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.119.029.913	8.271.898.064
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	6.119.029.913	8.271.898.064
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	71.609.020	68.312.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85,45	121,09
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	85,45	121,09

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.258.800.786	53.898.411.557
Chi phí nhân công	4.521.571.598	3.776.070.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.062.315.910	2.162.699.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.768.165	2.475.610.852
Chi phí khác bằng tiền	725.412.310	45.578.949
Tổng Cộng	77.337.868.769	62.358.370.437

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>Tiền lương VND</u>	<u>Tiền lương VND</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	74.295.970	70.541.311
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên HĐQT	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát	52.215.030	60.382.671
Bà Phan Thị Thu Hà	Thành viên ban kiểm soát	-	-
Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên ban kiểm soát	34.830.000	45.456.733
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc	74.295.970	70.541.311
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Tổng cộng		235.636.970	246.922.026

6.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Người lập biểu



PHẠM LƯƠNG BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN HƯNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Số: 2908-1/2025/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468**

Fax: **(024) 2283.2468**

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

I. Giải trình về chênh lệch số liệu cùng kỳ

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước". Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.116.434.114	56.776.604.385	Giảm 14,7 tỷ	
2	4. Giá vốn hàng bán	36.825.601.710	49.561.479.930	Giảm 12,7 tỷ	
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.290.832.404	7.215.124.455	Giảm 1,9 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.372.472.310	4.140.290.500	Giảm 1,7 tỷ	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 giảm 1,7 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác giảm 14,7 tỷ. Các chi phí khác không có sự biến động nhiều so với cùng kỳ năm ngoái

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC hợp nhất	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.777.676.378	158.205.840.199	Giảm 27,4 tỷ	-17,3%
2	4. Giá vốn hàng bán	116.273.057.984	142.748.353.939	Giảm 26,5 tỷ	-18,5%
3	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.504.618.394	15.457.486.260	Giảm 952 triệu	-6,2%
4	8. Chi phí bán hàng	2.016.463.116	1.205.565.643	Tăng 810 triệu	+67,3%
5	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.611.460.719	2.809.172.242	Tăng 802 triệu	+28,6%
6	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.247.174.609	8.465.042.182	Giảm 2,2 tỷ	-26,2%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2025 giảm 2,2 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái. Chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 27,4 tỷ, đồng thời chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 67,3% và 28,6% so với cùng kỳ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Trưởng Ban Kiểm soát



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC